

**QUYẾT ĐỊNH**

**Duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ SƠN TÂY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông báo số 1701-TB/TU ngày 18/4/2025 của Thường trực Thị ủy tại buổi làm việc ngày 17/4/2025;*

*Căn cứ Văn bản số 02/HĐND-KTXH ngày 18/4/2025 của HĐND thị xã Sơn Tây cho ý kiến về nội dung điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách thị xã năm 2025 và phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị từ nguồn dự phòng ngân sách Thị xã năm 2025 (đợt 1);*

*Căn cứ Quyết định số 2088/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thị xã Sơn Tây về giao chỉ tiêu KTXH và dự toán thu, chi ngân sách thị xã Sơn Tây năm 2025;*

*Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 603/TTr-TCKH ngày 16/4/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt điều chỉnh giảm các nội dung không có khả năng thực hiện, không đủ điều kiện thanh toán trong năm 2025, để bổ sung cho các nhiệm vụ chi thường xuyên phát sinh trong năm 2025 với tổng số tiền là 30.697.434.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tỷ, sáu trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm ba mươi tư nghìn đồng).

*(Chi tiết theo biểu Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm)*

**Điều 2.** Trên cơ sở dự toán kinh phí được phân bổ, các cơ quan, đơn vị rút dự toán, thực hiện giải ngân, thanh toán đảm bảo đúng mục đích, đối tượng, chi tiết kiệm có hiệu quả và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh văn phòng HĐND và UBND Thị xã; Lãnh đạo, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường có tên tại Điều 1; Trưởng phòng giao dịch số 14 - KBNN khu vực I và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *leu*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTr Thị ủy, TTr HĐND TX;
- CT, PCT UBND TX;
- Lưu: VT.TCKH.L.Hg.55b.

*Huuu*



**CHỦ TỊCH**

**Ngô Đình Ngũ**

ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN, KHÔNG GIAO TỰ CHỦ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND thị xã Sơn Tây)

Đơn vị: đồng

| TT | Nội dung                                                                                                           | Đơn vị                | Kế hoạch năm 2025 | Trong đó                     |                           | Tiến độ thực hiện đến 15/4/2025 | Ước thực hiện cả năm 2025 | Điều chỉnh giảm | Kế hoạch sau điều chỉnh |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------------|
|    |                                                                                                                    |                       |                   | Nguồn chuyển nguồn 2024-2025 | KH đã giao trong năm 2025 |                                 |                           |                 |                         |
|    | TỔNG CỘNG                                                                                                          |                       | 64.419.960.000    | 1.169.660.000                | 78.471.300.000            | 6.578.845.749                   | 33.722.525.749            | 30.697.434.000  | 33.722.526.000          |
| 1  | Sự nghiệp kinh tế                                                                                                  |                       | 3.600.000.000     |                              | 1.350.000.000             | 303.816.000                     | 2.000.000.000             | 1.600.000.000   | 2.000.000.000           |
|    | Hoạt động du lịch, đề án Phố đi bộ xung quanh hào thành cổ;...                                                     |                       | 3.600.000.000     |                              | 1.350.000.000             | 303.816.000                     | 2.000.000.000             | 1.600.000.000   | 2.000.000.000           |
| 2  | Sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                         |                       | 1.350.000.000     |                              | 1.350.000.000             |                                 |                           | 1.350.000.000   |                         |
|    | Kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao thị xã                                                                   | TTVHTT                | 1.350.000.000     |                              | 1.350.000.000             |                                 |                           | 1.350.000.000   |                         |
| 3  | Sự nghiệp giáo dục vào đào tạo                                                                                     |                       | 26.241.000.000    |                              | 43.712.000.000            | 304.434.000                     | 20.812.000.000            | 5.429.000.000   | 20.812.000.000          |
|    | Kinh phí lương và các khoản phụ cấp theo lương phân bổ cho các đơn vị trường học (Chi tiết theo PL02)              | Các đơn vị trường học | 21.856.000.000    |                              | 21.856.000.000            |                                 | 18.427.000.000            | 3.429.000.000   | 18.427.000.000          |
|    | BS CSVC và SN giáo dục chung khác của TX                                                                           |                       | 4.385.000.000     |                              | 21.856.000.000            | 304.434.000                     | 2.385.000.000             | 2.000.000.000   | 2.385.000.000           |
| 4  | Sự nghiệp QLNN                                                                                                     |                       | 27.144.300.000    |                              | 27.144.300.000            | 2.810.226.000                   | 7.750.156.000             | 19.394.144.000  | 7.750.156.000           |
|    | Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn TSCĐ; nhiệm vụ phát sinh;...                                                     |                       | 20.041.000.000    |                              | 20.041.000.000            | 1.949.226.000                   | 4.304.156.000             | 15.736.844.000  | 4.304.156.000           |
|    | Kinh phí tổ chức đại hội Đảng bộ Thị xã                                                                            | VP Thị ủy             | 1.050.000.000     |                              | 1.050.000.000             |                                 |                           | 1.050.000.000   |                         |
|    | KP tổ chức giải thể thao truyền thống CCB thị xã Sơn Tây năm 2025                                                  | Hội CCB TX            | 30.000.000        |                              | 30.000.000                |                                 |                           | 30.000.000      |                         |
|    | KP Tổ chức Hội thi Chủ tịch Hội cơ sở giỏi năm 2025                                                                | Hội CCB TX            | 50.000.000        |                              | 50.000.000                |                                 |                           | 50.000.000      |                         |
|    | Kinh phí tổ chức hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến trong các cấp hội trên địa bàn thị xã giai đoạn 2025-2030 | Hội Phụ nữ            | 56.300.000        |                              | 56.300.000                |                                 |                           | 56.300.000      |                         |
|    | Kinh phí tổ chức đại hội hội Luật gia                                                                              | Hội Luật gia          | 50.000.000        |                              | 50.000.000                |                                 |                           | 50.000.000      |                         |
|    | Kinh phí khoán thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên trong năm (theo định mức dân số) của UBND phường Ngô Quyền      | UBND P. Ngô Quyền     | 5.867.000.000     |                              | 5.867.000.000             | 861.000.000                     | 3.446.000.000             | 2.421.000.000   | 3.446.000.000           |
| 5  | Sự nghiệp an ninh                                                                                                  |                       | 6.084.660.000     | 1.169.660.000                | 4.915.000.000             | 3.160.369.749                   | 3.160.369.749             | 2.924.290.000   | 3.160.370.000           |
|    | Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự                                                                                   | Công an               | 6.084.660.000     | 1.169.660.000                | 4.915.000.000             | 3.160.369.749                   | 3.160.369.749             | 2.924.290.000   | 3.160.370.000           |

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CÓ TÍNH CHẤT TIỀN LƯƠNG  
CỦA BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO THEO MLCB 1490 ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM  
TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2088/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2024 CỦA UBND THỊ XÃ SƠN TÂY CHO CÁC TRƯỜNG HỌC**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      /4/2025 của UBND thị xã Sơn Tây)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị               | Tổng Dự toán kinh phí<br>tiền lương và các<br>khoản có tính chất tiền<br>lương của biên chế<br>được giao theo MLCB<br>1490 (đã cấp tại QĐ<br>2088-20/12/2024) | Điều chỉnh<br>giảm | Dự toán kinh phí tiền<br>lương và các khoản<br>có tính chất tiền<br>lương của biên chế<br>được giao theo<br>MLCB 1490 sau điều<br>chỉnh | Mã ĐVQHNS-Chương-<br>Khoản-Nguồn |
|-----------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| <i>A</i>  | <i>B</i>             | <i>1</i>                                                                                                                                                      | <i>2</i>           | <i>3=1-2</i>                                                                                                                            | <i>4</i>                         |
|           | <b>Tổng cộng</b>     | <b>101.179</b>                                                                                                                                                | <b>3.429</b>       | <b>97.750</b>                                                                                                                           |                                  |
| <b>I</b>  | <b>Khối Mầm non</b>  | <b>38.202</b>                                                                                                                                                 | <b>1.442</b>       | <b>36.760</b>                                                                                                                           |                                  |
| 1         | MN Hoà My            | 3.403                                                                                                                                                         | 135                | 3.268                                                                                                                                   | 1090736-622-071-13               |
| 2         | MN Phú Thịnh         | 3.466                                                                                                                                                         | 148                | 3.318                                                                                                                                   | 1100455-622-071-13               |
| 3         | MN Sơn Lộc           | 3.257                                                                                                                                                         | 210                | 3.047                                                                                                                                   | 1100453-622-071-13               |
| 4         | MN Trung Sơn Trầm    | 4.403                                                                                                                                                         | 419                | 3.984                                                                                                                                   | 1100457-622-071-13               |
| 5         | MN Xuân Khanh        | 3.168                                                                                                                                                         | 192                | 2.976                                                                                                                                   | 1100454-622-071-13               |
| 6         | MN Đường Lâm         | 4.830                                                                                                                                                         | 79                 | 4.751                                                                                                                                   | 1100458-622-071-13               |
| 7         | MN Kim Sơn           | 4.080                                                                                                                                                         | 13                 | 4.067                                                                                                                                   | 1100462-622-071-13               |
| 8         | MN Thanh Mỹ          | 4.414                                                                                                                                                         | 25                 | 4.389                                                                                                                                   | 1100459-622-071-13               |
| 9         | MN Xuân Sơn          | 4.431                                                                                                                                                         | 87                 | 4.344                                                                                                                                   | 1100464-622-071-13               |
| 10        | MN Sao Mai           | 2.750                                                                                                                                                         | 134                | 2.616                                                                                                                                   | 1133548-622-071-13               |
| <b>II</b> | <b>Khối Tiểu học</b> | <b>52.297</b>                                                                                                                                                 | <b>1.814</b>       | <b>50.483</b>                                                                                                                           |                                  |
| 1         | TH Quang Trung       | 5.816                                                                                                                                                         | 532                | 5.284                                                                                                                                   | 1022554-622-072 -13              |
| 2         | TH Sơn Lộc           | 5.751                                                                                                                                                         | 55                 | 5.696                                                                                                                                   | 1024556-622-072 -13              |
| 3         | TH Trần Phú          | 5.385                                                                                                                                                         | 218                | 5.167                                                                                                                                   | 1024557-622-072 -13              |
| 4         | TH Trung Sơn Trầm    | 6.615                                                                                                                                                         | 9                  | 6.606                                                                                                                                   | 1022436-622-072 -13              |
| 5         | TH Xuân Khanh        | 5.102                                                                                                                                                         | 165                | 4.937                                                                                                                                   | 1024569-622-072 -13              |
| 6         | TH Cổ Đông           | 4.461                                                                                                                                                         | 152                | 4.309                                                                                                                                   | 1022440-622-072 -13              |
| 7         | TH Đường Lâm         | 6.177                                                                                                                                                         | 70                 | 6.107                                                                                                                                   | 1022441-622-072 -13              |
| 8         | TH Thanh Mỹ          | 6.102                                                                                                                                                         | 321                | 5.781                                                                                                                                   | 1024559-622-072 -13              |
| 9         | TH Trần Đăng Ninh    | 6.888                                                                                                                                                         | 292                | 6.596                                                                                                                                   | 1132808-622-072 -13              |
| <b>II</b> | <b>Khối THCS</b>     | <b>10.680</b>                                                                                                                                                 | <b>173</b>         | <b>10.507</b>                                                                                                                           |                                  |
| 1         | THCS Phùng Hưng      | 10.680                                                                                                                                                        | 173                | 10.507                                                                                                                                  | 1024817-622-073-13               |

**BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    /4/2025 của UBND thị xã Sơn Tây)

Đơn vị: Đồng

| TT | Đơn vị                                  | Nội dung                                                                                                                               | Dự toán phân bổ       | Mã ĐVQHNS-chương-khoản-nguồn | Ghi chú                                                                     |
|----|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                        |                                                                                                                                        | <b>30.697.434.000</b> |                              |                                                                             |
| 1  | Các đơn vị trường học                   | Bổ sung kinh phí lương, biên chế còn thiếu                                                                                             | 22.416.000.000        |                              | Chi tiết theo biểu PL04, PL05                                               |
| 2  | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị        | Lắp đặt biển ngõ, ngách, biển chỉ dẫn công cộng, biển báo đảm bảo giao thông trên địa bàn thị xã                                       | 546.959.000           | 1025050-619-292-12           | QĐ 556/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND TXST duyệt QTDAHT                    |
|    |                                         | Sửa chữa, lắp đặt biển ngõ, ngách, biển chỉ dẫn công cộng, biển báo đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn thị xã                     | 610.000.000           |                              | QĐ duyệt BCKTKT 2051-18/12//2024 (TMĐT: 4.660 trđ), vốn đã bố trí: 3.600trđ |
|    |                                         | Kinh phí trồng bổ sung cây xanh trên các tuyến phố thuộc thị xã Sơn Tây                                                                | 181.729.000           | 1025050-619-292-12           | CV 827/UBND-KTHTĐT ngày 124/4/2025 của UBND TX                              |
|    |                                         | Lập quy hoạch 05 phân khu đô thị tại 4 phường thuộc thị xã Sơn Tây                                                                     | 2.475.129.000         | 1025050-619-332-12           | QĐ 545/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 của UBND TX thẩm tra QTDAHT                   |
| 3  | Phòng Nông nghiệp và Môi trường         | Kinh phí thẩm định giá đất cụ thể                                                                                                      | 653.000.000           | 1090739-620-338-12           | Đầu năm đã cấp 300trđ                                                       |
| 4  | UBND phường Trung Hưng                  | Sửa chữa các trạm bơm, tuyến kênh mương: Xã Tắc I, II, Khoang Xi, Đồng Thèo, Hồ Sênh, Đồi Da phường Trung Hưng                         | 261.658.000           | 107137-799-283               | QĐ 126/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND TXST duyệt QTDAHT                   |
| 5  | UBND phường Ngô Quyền                   | Kinh phí chuẩn bị đầu tư thực hiện Sửa chữa Trụ sở UBND phường Quang Trung (trước sáp nhập) tại số 19 phố Hoàng Diệu, phường Ngô Quyền | 100.000.000           | 1007388-799-341-12           | QĐ 641/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 của UBND thị xã Sơn Tây duyệt danh mục        |
| 6  | Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao | Mua sắm TTB phục vụ công tác phát thanh, truyền hình của TX                                                                            | 653.971.000           | 1022439-799-171-12           | Giá trị KLHT 1.653,971trđ; đã cấp 1.000trđ                                  |

| TT | Đơn vị                            | Nội dung                                                                                          | Dự toán phân bổ | Mã<br>ĐVQHNS-<br>chương-<br>khoản-nguồn | Ghi chú                                                                    |
|----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 7  | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng | Kinh phí phục vụ, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất                                               | 915.300.000     | 1090699-799-338-12                      | Đầu năm đã cấp 300trđ                                                      |
|    |                                   | Duy tu, sửa chữa các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị xã Sơn Tây (09 phường)                  | 83.688.000      | 1090699-799-292-12                      | QĐ 529/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 của UBND TXST duyệt QTDAHT                   |
|    |                                   | Duy tu, sửa chữa một số tuyến đường, rãnh thoát nước trên địa bàn phường Ngô Quyền, phường Lê Lợi | 800.000.000     |                                         | QĐ duyệt BCKTKT 1595-06/9/2024 (TMĐT: 14.700trđ), vốn đã bố trí: 11.000trđ |
|    |                                   | Kinh phí thực hiện công tác quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải Đồng Cồ                        | 1.000.000.000   | 1090699-799-262-12                      | QĐ 470/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND TX duyệt dự toán 1.245trđ           |

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CÓ TÍNH CHẤT TIỀN LƯƠNG  
CỦA BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO THEO MLCB 1490 ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2088/QĐ-UBND  
NGÀY 20/12/2024 CỦA UBND THỊ XÃ SƠN TÂY CHO CÁC TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND thị xã Sơn Tây)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị               | Tổng Dự toán kinh phí<br>tiền lương và các<br>khoản có tính chất tiền<br>lương của biên chế<br>được giao theo MLCB<br>1490 (đã cấp tại QĐ<br>2088-20/12/2024 | Điều chỉnh<br>tăng | Dự toán kinh phí tiền<br>lương và các khoản<br>có tính chất tiền<br>lương của biên chế<br>được giao theo<br>MLCB 1490 sau điều<br>chỉnh | Mã ĐVQHNS-Chương-<br>Khoản-Nguồn |
|-----------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| A         | B                    | I                                                                                                                                                            | 2                  | 3=I-2                                                                                                                                   | 4                                |
|           | <b>Tổng cộng</b>     | <b>115.287</b>                                                                                                                                               | <b>2.904</b>       | <b>118.191</b>                                                                                                                          |                                  |
| <b>I</b>  | <b>Khối Mầm non</b>  | <b>24.423</b>                                                                                                                                                | <b>354</b>         | <b>24.777</b>                                                                                                                           |                                  |
| 1         | MN Sơn Ca            | 4.112                                                                                                                                                        | 41                 | 4.153                                                                                                                                   | 1090735-622-071-13               |
| 2         | MN Viên Sơn          | 3.280                                                                                                                                                        | 18                 | 3.298                                                                                                                                   | 1100456-622-071-13               |
| 3         | MN Cổ Đông           | 5.412                                                                                                                                                        | 84                 | 5.496                                                                                                                                   | 1100460-622-071-13               |
| 4         | MN Sơn Đông          | 7.485                                                                                                                                                        | 126                | 7.611                                                                                                                                   | 1100461-622-071-13               |
| 5         | MN Quang Trung       | 4.134                                                                                                                                                        | 85                 | 4.219                                                                                                                                   | 1100452-622-071-13               |
| <b>II</b> | <b>Khối Tiểu học</b> | <b>33.520</b>                                                                                                                                                | <b>524</b>         | <b>34.044</b>                                                                                                                           |                                  |
| 1         | TH Lê Lợi            | 5.858                                                                                                                                                        | 67                 | 5.925                                                                                                                                   | 1024566-622-072 -13              |
| 2         | TH Phú Thịnh         | 4.174                                                                                                                                                        | 9                  | 4.183                                                                                                                                   | 1022442-622-072 -13              |
| 3         | TH Trung Hưng        | 4.127                                                                                                                                                        | 106                | 4.233                                                                                                                                   | 1024568-622-072 -13              |
| 4         | TH Viên Sơn          | 4.023                                                                                                                                                        | 55                 | 4.078                                                                                                                                   | 1022437-622-072 -13              |
| 5         | TH Kim Sơn           | 4.524                                                                                                                                                        | 141                | 4.665                                                                                                                                   | 1024560-622-072 -13              |
| 6         | TH Xuân Sơn          | 3.758                                                                                                                                                        | 121                | 3.879                                                                                                                                   | 1024567-622-072 -13              |
| 7         | TH Sơn Đông          | 7.056                                                                                                                                                        | 25                 | 7.081                                                                                                                                   | 1024558-622-072 -13              |
| <b>II</b> | <b>Khối THCS</b>     | <b>57.344</b>                                                                                                                                                | <b>2.026</b>       | <b>59.370</b>                                                                                                                           |                                  |
| 1         | THCS Hồng Hà         | 2.970                                                                                                                                                        | 170                | 3.140                                                                                                                                   | 1024565-622-073-13               |
| 2         | THCS Ngô Quyền       | 3.934                                                                                                                                                        | 185                | 4.119                                                                                                                                   | 1024570-622-073-13               |
| 4         | THCS Phú Thịnh       | 2.749                                                                                                                                                        | 114                | 2.863                                                                                                                                   | 1130811-622-073-13               |
| 5         | THCS Sơn Lộc         | 3.950                                                                                                                                                        | 40                 | 3.990                                                                                                                                   | 1024818-622-073-13               |
| 6         | THCS Trung Hưng      | 4.176                                                                                                                                                        | 217                | 4.393                                                                                                                                   | 1024803-622-073-13               |
| 7         | THCS Trung Sơn Trầm  | 5.586                                                                                                                                                        | 288                | 5.874                                                                                                                                   | 1024805-622-073-13               |
| 8         | THCS Viên Sơn        | 4.003                                                                                                                                                        | 150                | 4.153                                                                                                                                   | 1024571-622-073-13               |
| 9         | THCS Xuân Khanh      | 4.802                                                                                                                                                        | 29                 | 4.831                                                                                                                                   | 1025051-622-073-13               |
| 10        | THCS Đường Lâm       | 4.989                                                                                                                                                        | 186                | 5.175                                                                                                                                   | 1024804-622-073-13               |
| 11        | THCS Kim Sơn         | 4.307                                                                                                                                                        | 90                 | 4.397                                                                                                                                   | 1024563-622-073-13               |
| 12        | THCS Sơn Đông        | 6.547                                                                                                                                                        | 44                 | 6.591                                                                                                                                   | 1024573-622-073-13               |
| 13        | THCS Thanh Mỹ        | 5.828                                                                                                                                                        | 407                | 6.235                                                                                                                                   | 1024561-622-073-13               |
| 14        | THCS Xuân Sơn        | 3.503                                                                                                                                                        | 103                | 3.606                                                                                                                                   | 1024564-622-073-13               |

TỔNG HỢP DỰ TOÁN BỔ SUNG KINH PHÍ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG 111,  
NHÂN VIÊN NẤU ĂN CHO CÁC TRƯỜNG HỌC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND thị xã Sơn Tây)

Đơn vị: triệu đồng

| TT         | Đơn vị               | Tổng Dự toán<br>kinh phí cấp bổ<br>sung | Trong đó                       |                                                  | Mã ĐVQHNS-<br>Chương-Khoản-<br>Nguồn |
|------------|----------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|
|            |                      |                                         | Kinh phí HĐLĐ<br>111 còn thiếu | Kinh phí HĐLĐ<br>nhân viên nấu ăn<br>(MLCB 2340) |                                      |
| A          | B                    | I                                       | 2                              | 3                                                | 4                                    |
|            | <b>Tổng cộng</b>     | <b>19.512</b>                           | <b>5.666</b>                   | <b>13.846</b>                                    |                                      |
| <b>I</b>   | <b>Khối Mầm non</b>  | <b>15.461</b>                           | <b>1.615</b>                   | <b>13.846</b>                                    |                                      |
| 1          | MN Hoà My            | 791                                     | 70                             | 721                                              | 1090736-622-071-13                   |
| 2          | MN Phú Thịnh         | 700                                     | 138                            | 562                                              | 1100455-622-071-13                   |
| 3          | MN Sơn Ca            | 1.072                                   | 100                            | 972                                              | 1090735-622-071-13                   |
| 4          | MN Sơn Lộc           | 657                                     | 95                             | 562                                              | 1100453-622-071-13                   |
| 5          | MN Trung Hưng        | 809                                     | 140                            | 669                                              | 1100465-622-071-13                   |
| 6          | MN Trung Sơn Trầm    | 912                                     | 60                             | 852                                              | 1100457-622-071-13                   |
| 7          | MN Viên Sơn          | 684                                     | 128                            | 556                                              | 1100456-622-071-13                   |
| 8          | MN Xuân Khanh        | 575                                     | 88                             | 487                                              | 1100454-622-071-13                   |
| 9          | MN Cổ Đông           | 1.387                                   | 120                            | 1.267                                            | 1100460-622-071-13                   |
| 10         | MN Đường Lâm         | 1.356                                   | 138                            | 1.218                                            | 1100458-622-071-13                   |
| 11         | MN Kim Sơn           | 990                                     | 62                             | 928                                              | 1100462-622-071-13                   |
| 12         | MN Sơn Đông          | 2.193                                   | 185                            | 2.008                                            | 1100461-622-071-13                   |
| 13         | MN Thanh Mỹ          | 831                                     | 137                            | 694                                              | 1100459-622-071-13                   |
| 14         | MN Xuân Sơn          | 826                                     | 137                            | 689                                              | 1100464-622-071-13                   |
| 15         | MN Sao Mai           | 851                                     | 17                             | 834                                              | 1133548-622-071-13                   |
| 16         | MN Quang Trung       | 827                                     | -                              | 827                                              | 1100452-622-071-13                   |
| <b>II</b>  | <b>Khối Tiểu học</b> | <b>1.309</b>                            | <b>1.309</b>                   |                                                  |                                      |
| 1          | TH Lê Lợi            | 58                                      | 58                             |                                                  | 1024566-622-072 -13                  |
| 2          | TH Phú Thịnh         | 99                                      | 99                             |                                                  | 1022442-622-072 -13                  |
| 3          | TH Quang Trung       | 77                                      | 77                             |                                                  | 1022554-622-072 -13                  |
| 4          | TH Sơn Lộc           | 14                                      | 14                             |                                                  | 1024556-622-072 -13                  |
| 5          | TH Trung Hưng        | 100                                     | 100                            |                                                  | 1024568-622-072 -13                  |
| 6          | TH Trần Phú          | 98                                      | 98                             |                                                  | 1024557-622-072 -13                  |
| 7          | TH Trung Sơn Trầm    | 78                                      | 78                             |                                                  | 1022436-622-072 -13                  |
| 8          | TH Viên Sơn          | 77                                      | 77                             |                                                  | 1022437-622-072 -13                  |
| 9          | TH Xuân Khanh        | 84                                      | 84                             |                                                  | 1024569-622-072 -13                  |
| 10         | TH Cổ Đông           | 63                                      | 63                             |                                                  | 1022440-622-072 -13                  |
| 11         | TH Đường Lâm         | 110                                     | 110                            |                                                  | 1022441-622-072 -13                  |
| 12         | TH Kim Sơn           | 103                                     | 103                            |                                                  | 1024560-622-072 -13                  |
| 13         | TH Thanh Mỹ          | 101                                     | 101                            |                                                  | 1024559-622-072 -13                  |
| 14         | TH Xuân Sơn          | 97                                      | 97                             |                                                  | 1024567-622-072 -13                  |
| 15         | TH Trần Đăng Ninh    | 53                                      | 53                             |                                                  | 1132808-622-072 -13                  |
| 16         | TH Sơn Đông          | 97                                      | 97                             |                                                  | 1024558-622-072 -13                  |
| <b>III</b> | <b>Khối THCS</b>     | <b>2.467</b>                            | <b>2.467</b>                   |                                                  |                                      |
| 1          | THCS Hồng Hà         | 102                                     | 102                            |                                                  | 1024565-622-073-13                   |
| 2          | THCS Ngô Quyền       | 256                                     | 256                            |                                                  | 1024570-622-073-13                   |
| 3          | THCS Phùng Hưng      | 352                                     | 352                            |                                                  | 1024817-622-073-13                   |
| 4          | THCS Phú Thịnh       | 325                                     | 325                            |                                                  | 1130811-622-073-13                   |
| 5          | THCS Sơn Lộc         | 60                                      | 60                             |                                                  | 1024818-622-073-13                   |
| 6          | THCS Trung Hưng      | 172                                     | 172                            |                                                  | 1024803-622-073-13                   |

| TT        | Đơn vị                     | Tổng Dự toán<br>kinh phí cấp bổ<br>sung | Trong đó                       |                                                  | Mã ĐVQHNS-<br>Chương-Khoản-<br>Nguồn |
|-----------|----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|
|           |                            |                                         | Kinh phí HDLD<br>111 còn thiếu | Kinh phí HDLD<br>nhân viên nấu ăn<br>(MLCB 2340) |                                      |
| <i>A</i>  | <i>B</i>                   | <i>I</i>                                | <i>2</i>                       | <i>3</i>                                         | <i>4</i>                             |
| 7         | THCS Trung Sơn Trầm        | 250                                     | 250                            |                                                  | 1024805-622-073-13                   |
| 8         | THCS Viên Sơn              | 256                                     | 256                            |                                                  | 1024571-622-073-13                   |
| 9         | THCS Xuân Khanh            | 223                                     | 223                            |                                                  | 1025051-622-073-13                   |
| 10        | THCS Đường Lâm             | 93                                      | 93                             |                                                  | 1024804-622-073-13                   |
| 11        | THCS Kim Sơn               | 100                                     | 100                            |                                                  | 1024563-622-073-13                   |
| 12        | THCS Sơn Đông              | 103                                     | 103                            |                                                  | 1024573-622-073-13                   |
| 13        | THCS Thanh Mỹ              | 75                                      | 75                             |                                                  | 1024561-622-073-13                   |
| 14        | THCS Xuân Sơn              | 100                                     | 100                            |                                                  | 1024564-622-073-13                   |
| <b>IV</b> | <b>Trung tâm GDNN-GDTX</b> | <b>275</b>                              | <b>275</b>                     |                                                  | 1058456-622-075-13                   |